BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

(Kèm theo Quyết định số: 2025/QĐ-UBND ngày 04/11/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	2	7	1.343.000.000
2	FORD	EVEREST (TEKE9057539)	2	7	1.217.000.000
3	FORD	EVEREST (TEKFB041716)	2,3	7	1.637.000.000
4	FORD	EVEREST (TEK2EB2F8B)	2	7	1.448.000.000
5	GEELY	EX5 EM-I MAX (P145)	1,5	5	909.000.000
6	GEELY	COOLRAY EXECUTIVE (SX11-A5-LV)	1,5	5	499.000.000
7	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-A5-LV)	1,5	5	599.000.000
8	HONDA	HR-V L (RV388TEN)	1,5	5	750.000.000
9	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4IZ)	1,5	5	660.055.000
10	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4J7)	1,5	5	607.607.000
11	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1,5	7	579.000.000
12	LEXUS	RX350H PREMIUM CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	3.350.000.000
13	LYNK & CO	LYNK & CO 06 (MR6432D03)	1,5	5	689.000.000
14	MAZDA	MAZDA 2 (DNEELA5)	1,5	5	414.000.000
15	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	1,5	5	669.000.000
16	OMODA	OMODA C5 LUXURY (SQR7150T19 C111T)	1,5	5	459.100.000
17	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG (TRJ240L- GGTPKU)	2,7	5	1.210.000.000
18	TOYOTA	CAMRY HEV MID CE (AXVH80L-JEXVBT)	2,5	5	1.332.000.000
19	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 4X4 CE (TGN156L-SDTHKU)	2,7	7	1.407.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
20	VOLVO	XC90 ULTRA (LFL5)	2	7	3.289.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
21	GEELY	EX2 PRO (E22H)	5	459.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	TERRITORY JX6470PD6-TREND	1,5	5	747.000.000
2	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GLS FL	1,5	5	649.429.000
3	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.513.333.800
4	KIA	SPORTAGE NQ5 PE 1.6 A HEV	1,6	5	1.029.000.000
5	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV	1,6	7	1.672.000.000
6	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-02	1,5	5	570.000.000
7	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5	1,5	5	609.000.000
8	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5	2	5	899.000.000
9	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FL5-01	1,5	5	450.000.000
10	KIA	SONET QY PE 1.5G CVT FS5	1,5	5	517.000.000
11	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	477.000.000
12	KIA	SORENTO MQ4 PE 2.5 AT AH7	2,5	7	1.266.000.000
13	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	572.000.000
14	MAZDA	CX-5 KL2W7A-01	2	5	691.000.000
15	MAZDA	CX-5 KL2W7A	2	5	770.000.000
16	MAZDA	CX-3 DK2WAA-02	1,5	5	593.000.000
17	MAZDA	3 BB2SAA	1,5	5	699.000.000
18	MAZDA	CX-5 KD2W7A	2	5	678.000.000
19	MAZDA	CX-8 KG2WLA	2,5	7	954.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
20	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	4	188.000.000
21	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	7	699.000.000
22	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	5	1.079.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
23	VINFAST	LIMO GREEN N7TP01	7		704.060.000
24	VINFAST	MINIO GREEN M4SN01	4		251.070.000
25	VINFAST	VF 3 94KL04	4		285.000.000
26	VINFAST	VF 3 ECO 94KL04	4		285.000.000
27	VINFAST	VF 3 PLUS 94KL05	4		298.000.000
28	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ01	5		496.000.000
29	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	5		496.000.000
30	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	5		710.000.000
31	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG04	5		699.000.000
32	VINFAST	VF 7 ECO 55DF02	5		760.000.000
33	VINFAST	VF 7 PLUS K5CF01	5		830.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

(Kèm theo Quyết định số: 2025/QĐ-UBND ngày 04/11/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	SSANGYONG	KORANDO TX-5	2,9	2	400.000.000
2	HYUNDAI	GRAND STAREX CVX	2,5	3	750.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2	5	715.000.000

Ô tô tải van điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Công suất	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
2	VINFAST	EC VAN W2KR01	30	2	306.000.000

BẢNG 3: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

(Kèm theo Quyết định số: 2025/QĐ-UBND ngày 04/11/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	CHANGAN	110.000.000
		DOTHANH	250.000.000
		SRM	218.000.000
2	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	SUZUKI	307.100.000
3	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	SRM	323.500.000
		TERACO	261.000.000
4	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	ISUZU	640.000.000
5	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	HYUNDAI	585.000.000
6	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	JAC	592.000.000
		TERACO	585.000.000
		HYUNDAI	711.174.000
		FOTON	493.000.000
		ISUZU	860.000.000
7	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	CHENGLONG	990.000.000
		JAC	980.000.000
8	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	JAC	880.000.000
		FAW	745.000.000
		Chiến Thắng	860.000.000
9	Từ 11 tấn đến dưới 12,5 tấn	CNHTC	1.430.000.000
10	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CNHTC	1.430.000.000

10	Từ 12,5 tấn đến dưới 14 tấn	CHENGLONG	1.320.000.000
II. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	CHENGLONG	690.000.000
2	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	JAC	1.065.000.000
3	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	SHACMAN	890.000.000
4	Từ 9,5 tấn đến dưới 11 tấn	CNHTC	1.557.500.000
5	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	CNHTC	1.660.000.000
6	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	CHENGLONG	1.760.000.000
7	Từ 25 tấn trở lên	SANY	2.900.000.000
III. Các nước khác			
1	Từ 25 tấn trở lên	FREIGHTLINER	2.025.000.000

Ghi chú:*
- Xe ô tô tải đông lạnh có giá tính LPTB bằng 120% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe ô tô tải có cần cẩu có giá tính LPTB bằng 110% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.
- Xe đầu kéo có giá tính LPTB bằng 80% giá tính LPTB ô tô vận tải hàng hóa cùng trọng tải, nhãn hiệu, Nước sản xuất lắp ráp nêu trên.

BẢNG 4: XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số: 2025 /QĐ-UBND ngày 04 / 11/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Phần 4a. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124,88	43.308.000
2	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109,51	34.884.000
3	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,51	45.000.000
4	Xe hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	156,93	68.600.000
5	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	123,94	93.000.000
6	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124,88	49.464.000
7	Xe hai bánh	KAWASAKI	W230 ABS	233	130.000.000

Phần 4b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	ESPERO	DT-67	107	14.700.000
2	Xe hai bánh	HONDA	JA386 WAVE RSX FI	109,2	26.000.000
3	Xe hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	26.000.000
4	Xe hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	27.600.000
5	Xe hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109,1	19.200.000
6	Xe hai bánh	HONDA	JA393 WAVE α	109,2	19.037.455
7	Xe hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	36.500.000
8	Xe hai bánh	HONDA	JF950 SH125I	124,8	84.200.000
9	Xe hai bánh	HONDA	JF953 SH125I	124,8	83.444.727
10	Xe hai bánh	HONDA	JF954 SH125I	124,8	80.608.000
11	Xe hai bánh	HONDA	JF955 SH125I	124,8	89.316.000
12	Xe hai bánh	HONDA	JK036 VISION	109,5	32.000.000
13	Xe hai bánh	HONDA	JK037 VISION	109,5	34.550.182
14	Xe hai bánh	HONDA	JK038 VISION	109,5	36.808.363
15	Xe hai bánh	HONDA	JK122 LEAD	124,8	41.148.000
16	Xe hai bánh	HONDA	JK123 LEAD	124,8	44.928.000
17	Xe hai bánh	HONDA	JK124 LEAD	124,8	45.841.091
18	Xe hai bánh	HONDA	JK140 AIR BLADE	124,8	63.100.000
19	Xe hai bánh	HONDA	JK141 AIR BLADE	124,8	54.000.000
20	Xe hai bánh	HONDA	JK142 AIR BLADE	124,8	51.700.000
21	Xe hai bánh	HONDA	JK190 SH MODE	124,8	60.500.000
22	Xe hai bánh	HONDA	JK191 SH MODE	124,8	66.500.000
23	Xe hai bánh	HONDA	KC480 WINNER R	149,2	46.360.000
24	Xe hai bánh	HONDA	KC481 WINNER R	149,2	50.760.000
25	Xe hai bánh	HONDA	KF427 SH160I	156,9	113.000.000
26	Xe hai bánh	HONDA	KF531 AIR BLADE	156,9	58.740.000
27	Xe hai bánh	HONDA	KF561 VARIO	156,9	56.690.000
28	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D191	155,1	63.000.000
29	Xe hai bánh	YAMAHA	JANUS-BJ7R	124,9	33.579.000
30	Xe hai bánh	YAMAHA	LATTE-B0R3	124,9	39.077.000
31	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE-BJJ2	124,9	51.546.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
32	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7	31.124.000
33	Xe hai bánh	YAMAHA	PG-1-DG11	113,7	37.800.000
34	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-BGY3	110,3	22.779.000
35	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	49,4	19.000.000
36	Xe hai bánh	ESPERO	PLUS 3	49,5	13.000.000
37	Xe hai bánh	ESPERO	RETROX	49,5	17.000.000
38	Xe hai bánh	ESPERO	50 VELIA	49,4	20.500.000
39	Xe hai bánh	MOTORTHAI	F1	49,6	11.300.000
40	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	49,5	18.600.000
41	Xe hai bánh	VERA	VERALX	49,5	14.904.000
42	Xe hai bánh	VICTORIA	CX6	49,6	13.800.000
43	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVS VTX	49,5	10.608.000
44	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC 81	49,6	10.500.000
45	Xe hai bánh	YALIM	RONALDO	49,6	9.500.000
46	Xe hai bánh	DK	NOVA X	2,35	23.590.000
47	Xe hai bánh	ESPERO	VELIA P	2,8	24.100.000
48	Xe hai bánh	VINFAST	VINFAST VIPER	3	40.600.000
49	Xe hai bánh	VINFAST	EVO 200	2,5	23.828.000
50	Xe hai bánh	VINFAST	EVO GRAND	2,25	22.800.000
51	Xe hai bánh	VINFAST	EVO GRAND +1	2,25	22.500.000
52	Xe hai bánh	VINFAST	FELIZ 2025	2,8	27.990.000
53	Xe hai bánh	VINFAST	VINFAST EVO	2,45	23.618.000
54	Xe hai bánh	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3	28.126.000
55	Xe hai bánh	BEFORE ALL	CIVIT	1,2	13.400.000
56	Xe hai bánh	BEFORE ALL	GOPATH SE	1,6	13.500.000
57	Xe hai bánh	DIBAO	S-ONE S240	0,5	16.500.000
58	Xe hai bánh	DIBAO	RYAN	1,55	16.800.000
59	Xe hai bánh	DIBAO	GOGO S5G	1,6	19.261.400
60	Xe hai bánh	DIBAO	M1P 240	0,5	16.200.000
61	Xe hai bánh	DIBAO	SHINE SA1500	2,8	24.600.000
62	Xe hai bánh	DK	X-MAN ONE	1,54	10.260.000
63	Xe hai bánh	DK	D1	1,1	16.299.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
64	Xe hai bánh	DK	V2	1,1	16.290.000
65	Xe hai bánh	DK	LYVA COLA	1	13.000.000
66	Xe hai bánh	DK	EZ5	0,95	16.290.000
67	Xe hai bánh	DK	DK BIKE X MEN ONE	1,65	14.200.000
68	Xe hai bánh	DK	DK GOGO NEW	1,65	10.422.000
69	Xe hai bánh	DK	EZ3	0,95	16.500.000
70	Xe hai bánh	DK	GOGO SUPER	1,65	15.500.000
71	Xe hai bánh	DK	ROMA LITE	1,5	13.000.000
72	Xe hai bánh	DK	ROMA LITE V	1,65	14.700.000
73	Xe hai bánh	DK	ROMA SX NEW	1,65	9.720.000
74	Xe hai bánh	DK	ROMA SX V2	1,65	18.990.000
75	Xe hai bánh	DK	V1	1	16.199.000
76	Xe hai bánh	DK BIKE	ROMA SX	1,65	10.044.000
77	Xe hai bánh	DK BIKE	GOGO NEW	1,65	15.000.000
78	Xe hai bánh	DK BIKE	ROMA SX NEW	1,65	15.500.000
79	Xe hai bánh	ESPERO	CLASSIC PLUS 2	1,6	15.100.000
80	Xe hai bánh	ESPERO	DIAMO-1	1,55	14.700.000
81	Xe hai bánh	ESPERO	WEEZEE PLUS 2	1,05	11.700.000
82	Xe hai bánh	ESPERO	CLASSIC PRO	1,6	13.300.000
83	Xe hai bánh	ESPERO	CLASSIC ULTRA	1,6	14.625.000
84	Xe hai bánh	ESPERO	DIAMOND PLUS	1,6	15.200.000
85	Xe hai bánh	ESPERO	DIAMOND PLUS-I	1,6	15.500.000
86	Xe hai bánh	ESPERO	DIAMOND PRO	1,6	15.000.000
87	Xe hai bánh	ESPERO	DIAMOND ULTRA	1,6	15.200.000
88	Xe hai bánh	ESPERO	VELIA E	2,5	20.500.000
89	Xe hai bánh	FUSAKA	VEBA	1,65	12.900.000
90	Xe hai bánh	G20	ELVA1	1,6	11.976.000
91	Xe hai bánh	HONDA	EF210 ICON E:	1,81	21.500.000
92	Xe hai bánh	J-PAN	VEPAR E2	1,65	11.200.000
93	Xe hai bánh	J-PAN	XMEN XF	1,55	11.564.400
94	Xe hai bánh	JPMOTOR	BELLA E	1,65	15.100.000
95	Xe hai bánh	JPMOTOR	JP03	1,03	11.300.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
96	Xe hai bánh	JPMOTOR	JP02	1,72	13.600.000
97	Xe hai bánh	JVCECO	X1	0,5	12.900.000
98	Xe hai bánh	JVCECO	S3	1,5	10.800.000
99	Xe hai bánh	JVCECO	MELI	0,5	13.500.000
100	Xe hai bánh	JVCECO	G9 SMART	0,95	12.475.000
101	Xe hai bánh	JVCECO	VERAS	1,65	17.800.000
102	Xe hai bánh	KAZUKI	AROMA	1,6	13.000.000
103	Xe hai bánh	MOVE	ISABELLA	1,6	12.900.000
104	Xe hai bánh	NAVO	CITY	1,65	13.810.000
105	Xe hai bánh	OSAKAR	VIERA	2,4	18.500.000
106	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA SS	1,52	15.100.000
107	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA SVS	1,58	10.800.000
108	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VIVA X	1,58	14.900.000
109	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VIVA	1,5	14.900.000
110	Xe hai bánh	OSAKAR	SUNOO X	1	12.500.000
111	Xe hai bánh	OSAKAR	GOGO FIONA S	1,58	15.500.000
112	Xe hai bánh	POWELLDD	WESPAN PRO MAX	1,8	19.990.000
113	Xe hai bánh	POWELLDD	SHINE PRO	0,45	15.000.000
114	Xe hai bánh	POWELLDD	WALKMEN-B	1,2	13.790.000
115	Xe hai bánh	POWELLDD	HAZEL	1,1	14.600.001
116	Xe hai bánh	POWELLDD	FANCY	1,75	17.590.000
117	Xe hai bánh	POWELLDD	SHINE	1,35	14.990.000
118	Xe hai bánh	POWELLDD	DIMOON	2,05	17.690.000
119	Xe hai bánh	POWELLDD	WEGOO	1,5	16.400.000
120	Xe hai bánh	SMB	CROSS	1,65	9.000.000
121	Xe hai bánh	SOUDA	CINDY	1,8	11.000.000
122	Xe hai bánh	TAILG	DODO	1,55	16.800.000